Phần II-CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn phí, lệ phí để lại	Nguồn khác
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	**1.842.823.500**	**1.842.823.500**				
340	**341**			**Chi quản lý nhà nước**	**1.842.823.500**	**1.842.823.500**				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	910.573.900	910.573.900				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	74.517.800	74.517.800				
			6101	Phụ cấp chức vụ	49.878.000	49.878.000				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.974.000	1.974.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.774.000	6.774.000				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	4.302.000	4.302.000				
			6124	Phụ cấp công vụ	240.113.200	240.113.200				
			6201	Thưởng thường xuyên	18.548.000	18.548.000				
			6299	Chi khác	15.600.000	15.600.000				
			6301	Bảo hiểm xã hội	181.131.000	181.131.000				
			6302	Bảo hiểm y tế	31.051.200	31.051.200				
			6303	Kinh phí công đoàn	20.701.000	20.701.000				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	807.400	807.400				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	39.000.000	39.000.000				
			6449	Chi khác	2.000.000	2.000.000				
			6501	Tiền điện	25.042.500	25.042.500				
			6551	Văn phòng phẩm	6.991.740	6.991.740				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.646.700	1.646.700				
			6553	Khoán văn phòng phẩm	8.060.000	8.060.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.930.000	9.930.000				
			6603	Cước phí bưu chính	552.200	552.200				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn phí, lệ phí để lại	Nguồn khác
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.200.000	4.200.000				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	905.000	905.000				
			6618	Khoán điện thoại	18.800.000	18.800.000				
			6704	Khoán công tác phí	55.200.000	55.200.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	30.000.000	30.000.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.000.000	5.000.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.300.000	6.300.000				
			7053	Mua tài sản vô hình là mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.096.000	8.096.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.489.000	1.489.000				
			7761	Chi tiếp khách	32.793.460	32.793.460				
			7799	Chi các khoản khác	29.225.400	29.225.400				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác đảng, các chi phí đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	1.620.000	1.620.000				
100	**103**			**Chi sự nghiệp khoa học**						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng						
			6101	Phụ cấp chức vụ						
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm						
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn phí, lệ phí để lại	Nguồn khác
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề						
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội						
			6124	Phụ cấp công vụ						
			6199	Các khoản hỗ trợ khác						
			6202	Thưởng đột xuất						
			6299	Chi khác						
			6301	Bảo hiểm xã hội						
			6302	Bảo hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp						
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ						
			6449	Trợ cấp khác						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						
			6503	Tiền nhiên liệu						
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6553	Khoán văn phòng phẩm						
			6599	Vật tư văn phòng khác						
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax						
			6603	Cước phí bưu chính						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn phí, lệ phí để lại	Nguồn khác
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện						
			6618	Khoán điện thoại						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						
			6702	Phụ cấp công tác phí						
			6703	Tiền thuê phòng ngủ						
			6704	Khoán công tác phí						
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển						
			6754	Thuê thiết bị các loại						
			6757	Thuê lao động trong nước						
			6799	Chi phí thuê mướn khác						
			6902	Ô tô phục vụ chức danh						
			6903	Ô tô chuyên dùng						
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng						
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						
			6954	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn là tài sản và thiết bị chuyên dùng						
			6955	Mua tài sản và thiết bị văn phòng						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư của từng ngành						
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động						
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành						
			7049	Chi khác						
			7053	Mua tài sản vô hình là mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn phí, lệ phí để lại	Nguồn khác
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7162	Chi quà lễ, tết						
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí						
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện						
			7761	Chi tiếp khách						
			7799	Chi các khoản khác						
			7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập						
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi						
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng						
			7951	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**3.533.999.200**	**3.533.999.200**				
340	**341**			**Chi quản lý nhà nước**	**2.810.303.200**	**2.810.303.200**				
			6449	Chi khác	42.000.000	42.000.000				
			6503	Tiền nhiên liệu						
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6599	Vật tư văn phòng khác						
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	50.000.000	50.000.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện						
			6651	In, mua tài liệu	20.844.220	20.844.220				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	18.000.000	18.000.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	52.000.000	52.000.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác						
			6658	Chi bù tiền ăn	58.400.000	58.400.000				
			6699	Chi phí khác	84.864.980	84.864.980				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	39.665.000	39.665.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn phí, lệ phí để lại	Nguồn khác
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.400.000	6.400.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.600.000	9.600.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	112.895.000	112.895.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác						
			6901	Ô tô dùng chung						
			6903	Ô tô chuyên dùng						
			6907	Nhà cửa						
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	59.270.000	59.270.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.614.364.000	1.614.364.000				
			7049	Chi khác	7.000.000	7.000.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí						
			7761	Chi tiếp khách						
			7799	Chi khác	635.000.000	635.000.000				
			8006	Chi tinh giản biên chế						
100	**103**			**Chi sự nghiệp khoa học**	**723.696.000**	**723.696.000**				
			6449	Chi khác	41.250.000	41.250.000				
			6503	Tiền nhiên liệu	13.840.000	13.840.000				
			6551	Văn phòng phẩm						
			6599	Vật tư văn phòng khác						
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	85.000.000	85.000.000				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện						
			6651	In, mua tài liệu	4.700.000	4.700.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	5.000.000	5.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn phí, lệ phí để lại	Nguồn khác
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	17.000.000	17.000.000				
			6657	Chi phí thuê mướn khác						
			6658	Chi bù tiền ăn	6.000.000	6.000.000				
			6699	Chi phí khác	11.291.400	11.291.400				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	14.570.000	14.570.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.280.000	5.280.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.000.000	4.000.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	110.250.000	110.250.000				
			6757	Thuê lao động trong nước						
			6799	Chi phí thuê mướn khác						
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt						
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng						
			6999	Tài sản và thiết bị khác						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư của từng ngành						
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	387.514.600	387.514.600				
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học						
			7049	Chi khác	18.000.000	18.000.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí						
			7799	Chi các khoản khác						
				TỔNG CỘNG	**5.376.822.700**	**5.376.822.700**				